FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,400
SL cổ phiếu LH	892,511,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,314,650
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,315
P/E	265.5
EPS	73

	YTD	1T	3T	6T
HUT	-3.0%	0.5%	-0.5%	-20.8%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

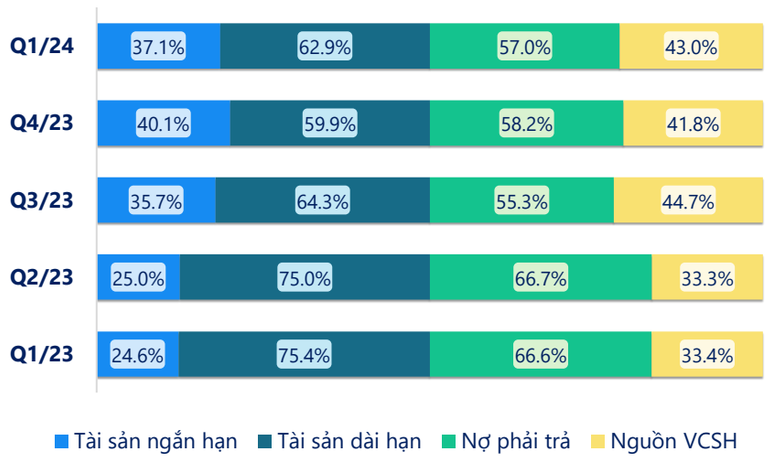

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

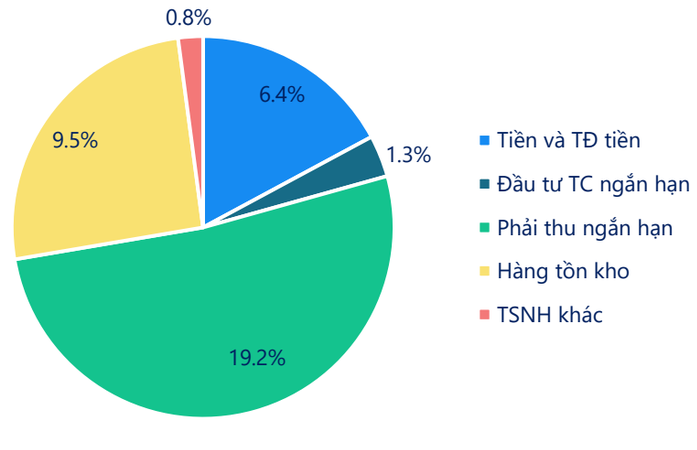

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

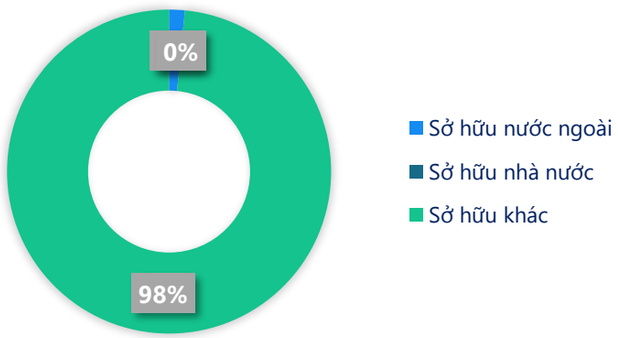

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

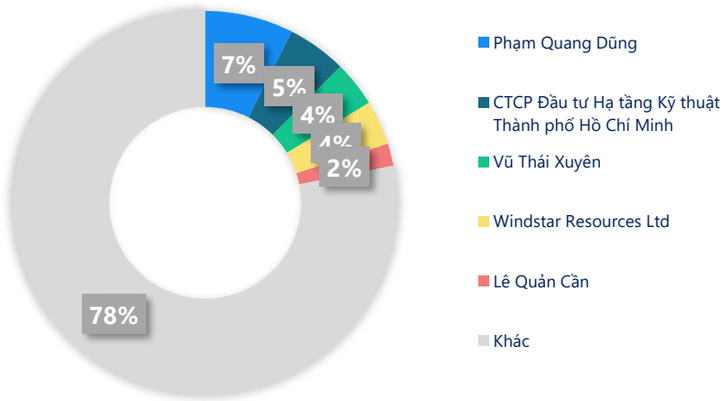

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

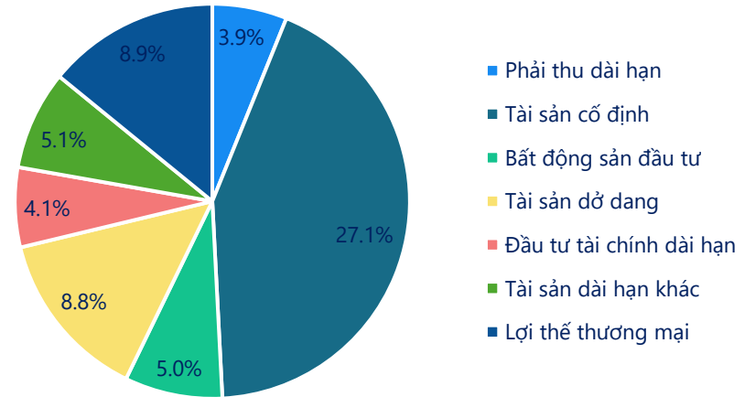

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tasco (HNX: HUT)

Tiền và tương đương tiền

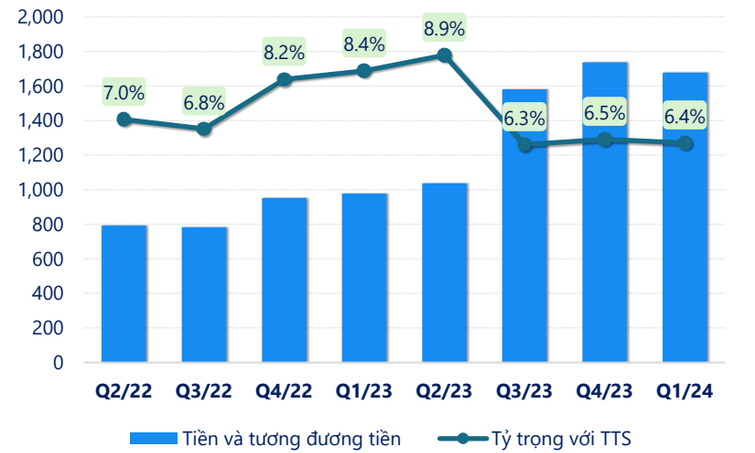

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

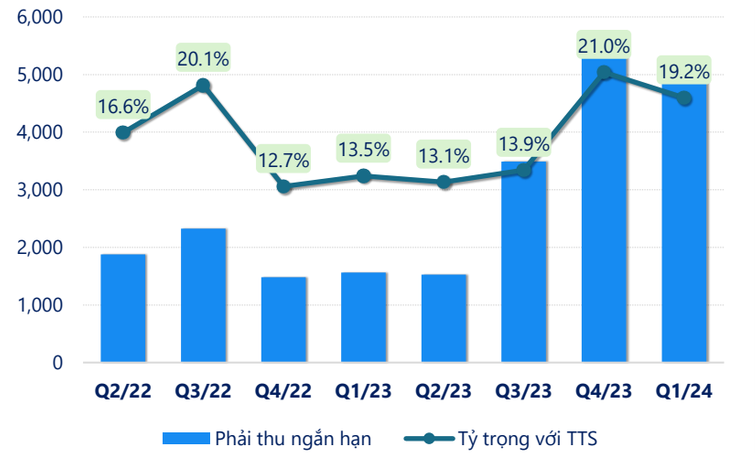

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

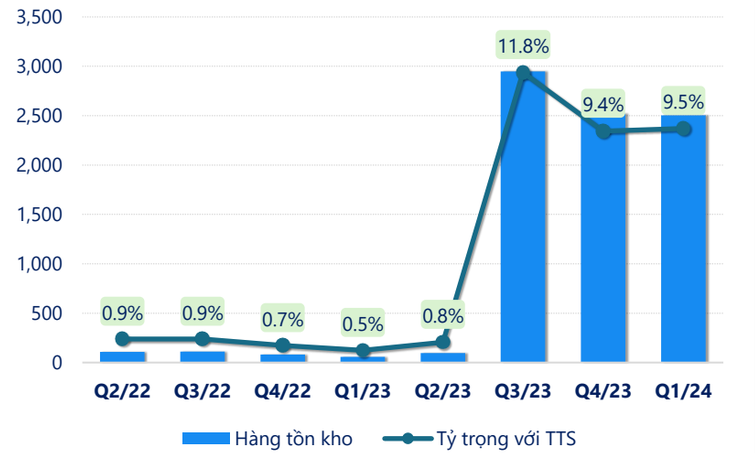

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

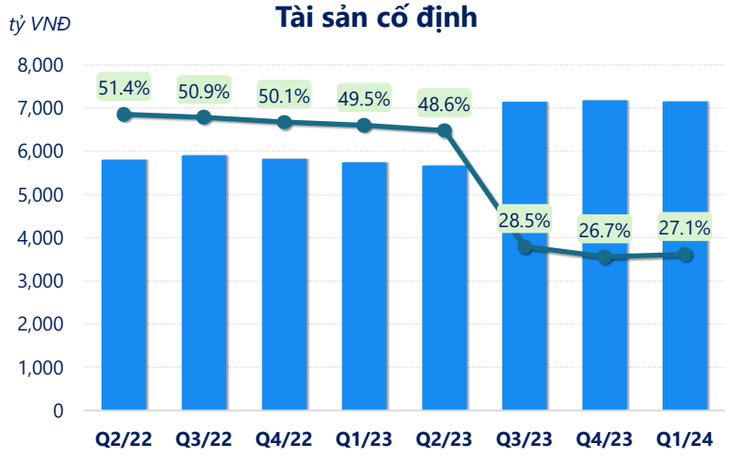

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

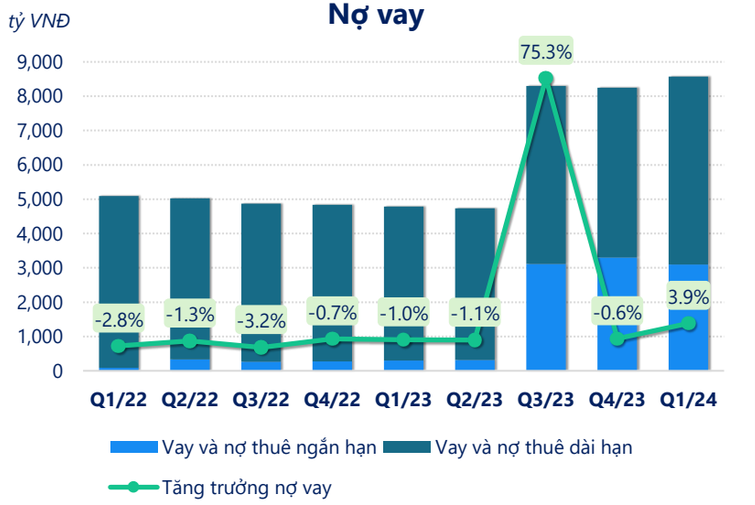

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

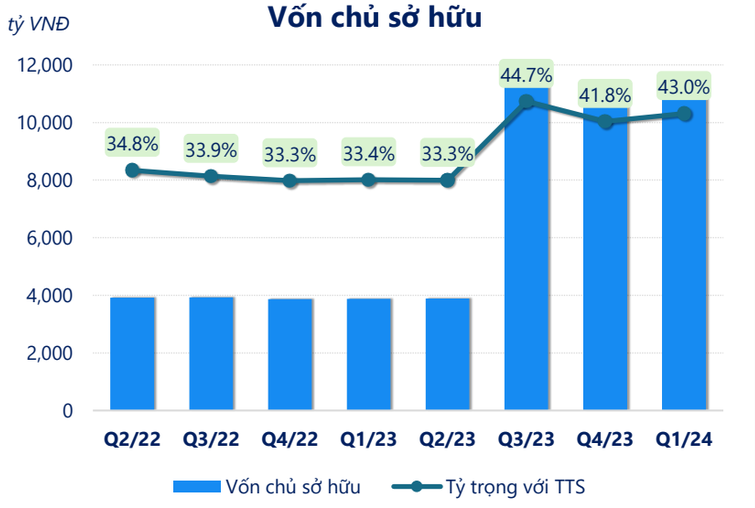

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tasco (HNX: HUT)

Kết quả kinh doanh

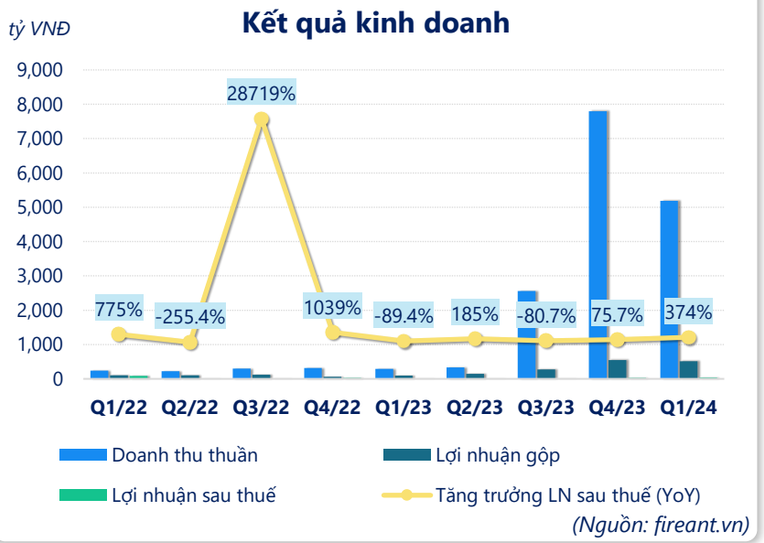

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

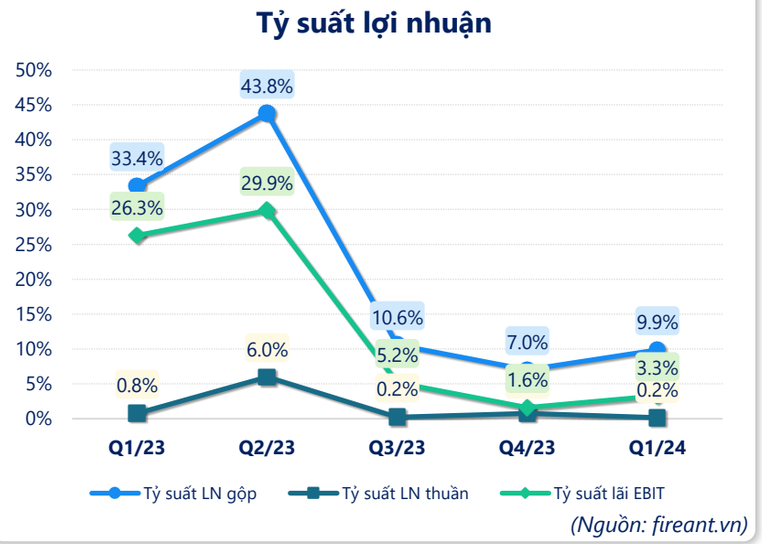

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

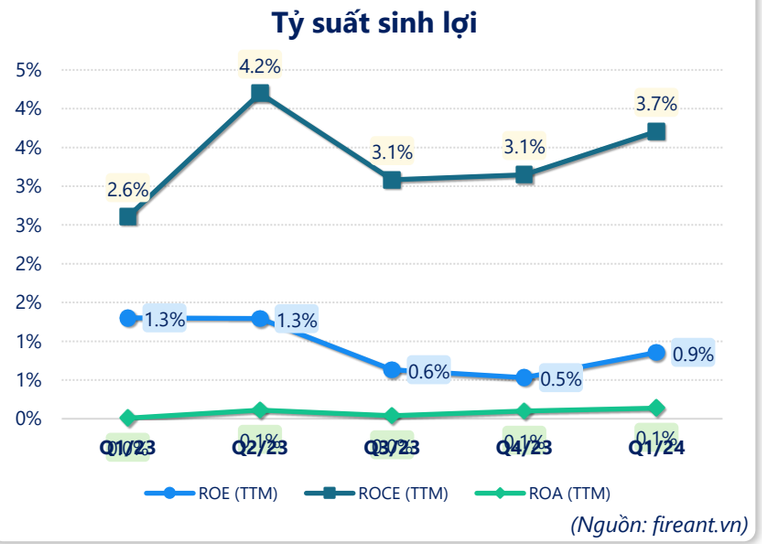

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

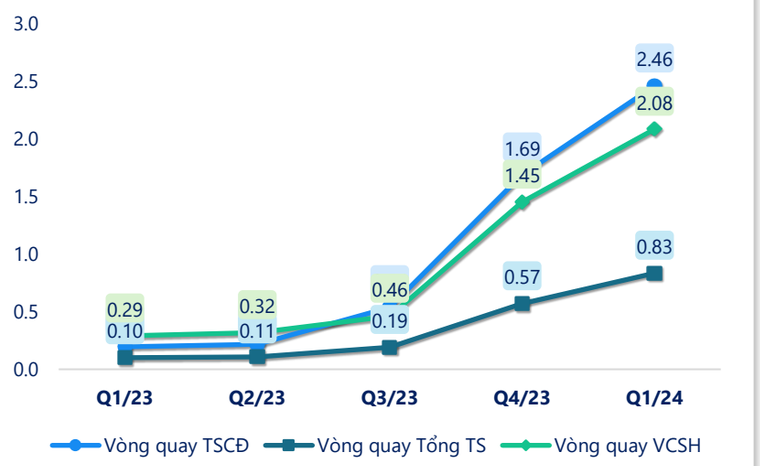

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

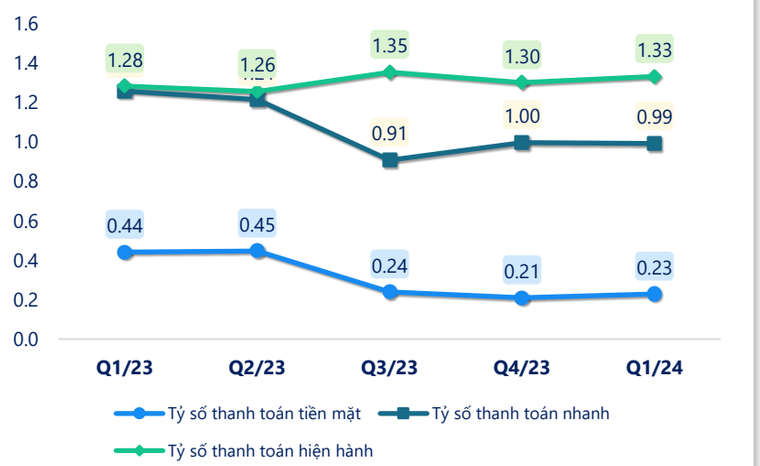

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

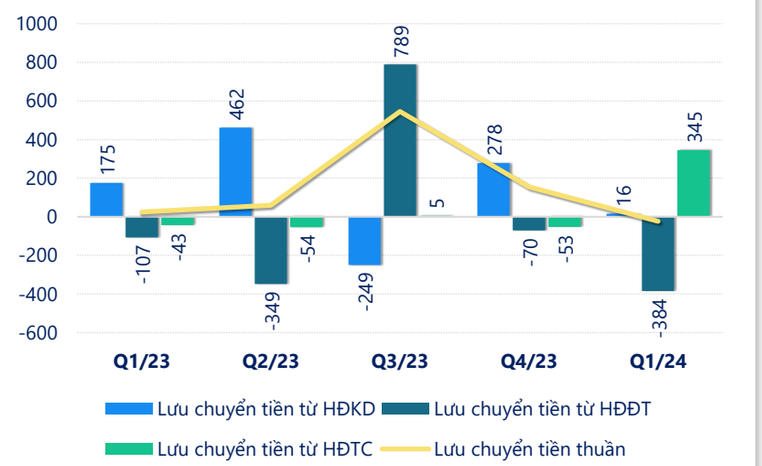

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**26,404**	**26,749**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	9,791	10,300	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	1,678	1,702	-1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	345	358	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	5,058	5,575	-9.3%
Hàng tồn kho	2,504	2,487	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	205	178	15.6%
Tài sản dài hạn	**16,613**	**16,449**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	1,017	680	49.5%
Tài sản cố định	7,154	7,178	-0.3%
Bất động sản đầu tư	1,332	1,342	-0.8%
Tài sản dở dang	2,332	2,420	-3.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,085	1,076	0.9%
Tài sản dài hạn khác	**1,349**	**1,339**	**0.8%**
Lợi thế thương mại	2,343	2,415	-3.0%
Nợ phải trả	15,059	15,436	-2.4%
Nợ ngắn hạn	**7,348**	**8,203**	**-10.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,093	3,320	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	730	808	-9.7%
Nợ dài hạn	7,710	7,233	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,476	4,904	11.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,345**	**11,313**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**11,345**	**11,313**	**0.3%**
Vốn điều lệ	8,925	8,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	295	329	2,556	7,795	5,183
Giá vốn hàng bán	197	185	2,285	7,248	4,671
Lợi nhuận gộp	98.5	144	271	547	512
Doanh thu HĐTC	24.6	33.0	48.3	284	53.6
Chi phí TC	73.9	82.4	118	128	142
Chi phí lãi vay	73.9	82.3	118	107	135
LN trong công ty LKLD	0.62	-7.68	-7.41	-3.42	5.76
Chi phí bán hàng	4.93	4.77	91.5	288	238
Chi phí QLDN	42.6	62.5	95.9	351	183
LN thuần từ HĐKD	2.26	19.7	6.21	60.8	8.55
Lợi nhuận khác	1.39	-3.71	8.19	-42.1	26.6
LN trước thuế	3.65	16.0	14.4	18.7	35.2
Lợi nhuận sau thuế	0.91	12.7	12.2	23.7	32.1
LNST của CĐ cty mẹ	0.93	12.7	7.39	19.1	26.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175	462	-249	278	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-349	789	-70.0	-384
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.8	-54.0	5.38	-52.9	345
Tiền đầu kỳ	953	979	1,038	1,583	1,702
Lưu chuyển tiền thuần	**25.2**	**59.3**	**545**	**155**	**-23.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	979	1,038	1,583	1,738	1,678

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic